

Bản án số: 01/2019/DS-PT

Ngày: 22/ 01/2019

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Văn Can.

Các Thẩm phán : Bà Nguyễn Thị Dụ.

Ông Nguyễn Mạnh Hùng

Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hương– Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình tham gia phiên tòa: Ông Bùi Đức Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 17/2018/TLPT- DS, ngày 10 tháng 12 năm 2018 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2019/QĐXX-ST, ngày 09 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH KT Hòa Bình.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Văn L - Giám đốc.

Địa chỉ: Số nhà 20B Trần Thanh Xuân, tổ 13, phường Hữu Nghị, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình (Có mặt).

Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Luật sư Đan Tiếp Phúc. Văn phòng Luật sư Đan Tiếp Phúc - Thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Hòa Bình, (Có mặt).

Bị đơn: Bà Vũ Thị B, sinh năm 1989

Trú tại: Phòng 909, khu Dạ Hợp (DH) 9, tổ 12, phường Hữu Nghị, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình (Có mặt);

Người làm chứng: Chị Bùi Thị T - Kế Toán Công ty TNHH KT Hòa Bình.

Địa chỉ: Tổ 1, phường Tân Hòa, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình. (Vắng mặt, có lý do).

NHẬN THẤY:

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau: Công ty TNHH KT Hòa Bình (gọi tắt là Công ty KT Hòa Bình) là khách hàng thường xuyên vay hạn mức tín dụng

của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hòa Bình (gọi tắt là BIDV Hòa Bình). Tháng 02/2016, do Công ty có nhu cầu nâng hạn mức vay tín dụng và được bà Vũ Thị B ký “Hợp đồng thế chấp bằng bất động sản của bên thứ ba” để Công ty KT Hòa Bình được nâng hạn mức tín dụng. Sau khi được BIDV Hòa Bình đồng ý nâng hạn mức tín dụng cho Công ty KT, bà B có đặt vấn đề với Công ty KT Hòa Bình vay số tiền 200 triệu đồng và được Giám đốc Công ty là ông Bùi Văn L đồng ý.

Ngày 02/02/2016 bà Nguyễn Thị T – Kế toán của Công ty KT Hòa Bình căn cứ vào Hợp đồng tín dụng; Hợp đồng thế chấp bằng bất động sản của bên thứ ba. Sau đó dựa trên “Mẫu” của Ngân hàng BIDV Hòa Bình lập thành “Bản cam kết kèm giấy nhận nợ” để cho bà B vay số tiền là 200 triệu đồng. Lãi suất 10%/ năm (0,83%/tháng). Ngày 04/02/2016 bà T – Kế toán của Công ty gửi tin nhắn cho bà B (là chị dâu của mình) đến Công ty để nhận tiền. Sau đó bà B đến nhận tiền thành 02 lần, cụ thể: Lần thứ nhất, vào ngày 04/02/2016, nhận 100 triệu đồng; Lần thứ hai, vào ngày 05/02/2016 nhận tiếp 100 triệu đồng. Đến ngày 22/7/2016, bà B có trả 100 triệu đồng, rồi ký nhận vào phần cuối của Bản cam kết kèm giấy nhận nợ. Số tiền bà B còn nợ chưa trả 100 triệu đồng. Nhiều lần Công ty KT Hòa Bình yêu cầu bà B có trách nhiệm trả nợ nhưng bà B không trả. Do vậy, Công ty KT Hòa Bình khởi kiện bà B ra Tòa án đề nghị buộc bà B phải thanh toán trả Công ty tiền gốc và lãi.

Bà B cho rằng bà không vay Công ty 200.000.000 đồng; “Bản cam kết kèm giấy nhận nợ”, ngày 02/02/2016 do ông Bùi Văn L – Giám Công ty KT Hòa Bình cung cấp là không đúng vì: Giấy có Logo BIDV của Ngân hàng nhưng phần cuối vẫn bản không có ký xác nhận của đại diện Ngân hàng mà là chữ ký của ông Bùi Văn L là Giám đốc doanh nghiệp là không đúng. Bà B khai toàn bộ phần chữ viết và chữ ký của “Bản cam kết kèm giấy nhận nợ” nêu trên, có nội dung ngày “ 22/7/2016 Tôi là Vũ Thị B đã trả cho ông Bùi Văn L 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng)” đúng là chữ viết và chữ ký của bà, nhưng bà không được ký vào giấy này mà do ông L phô tô ghép vào để đi kiện bà, bà không yêu cầu Tòa án trưng cầu Giám định chữ ký và chữ viết.

Bà Nguyễn Thị T (Kế toán công ty) khai: Được sự đồng ý của Giám đốc Công ty cho chị Vũ Thị B vay số tiền 200 triệu đồng. Tôi đã giao tiền cho chị B thành 02 lần. Vào các ngày 04 và 05/02/2016 mỗi lần chị B nhận 100 triệu đồng. Tôi là người soạn ra “Bản cam kết kèm giấy nhận nợ” ngày 02/02/2016, vì số tiền Công ty cho chị B vay hình thành từ nguồn tiền vay của Ngân hàng BIDV Hòa Bình, nên tôi có sử dụng “Mẫu” “Bản cam kết kèm giấy nhận nợ” của Ngân hàng BIDV Hòa Bình để làm bản cam kết giữa chị B với Công ty. Do sơ suất, nên tôi không chỉnh sửa nội dung cũng như phần “Đại diện Ngân hàng”. Những lần giao tiền cho chị B tôi đều cập nhật trong bảng báo cáo bán hàng hàng ngày để Giám đốc nắm được các khoản thu chi. Về mối quan hệ gia đình, tôi là em dâu của chị B (Chồng tôi là em trai ruột chị B). Chị em chúng tôi không có mâu thuẫn gì. Sự việc trên là hoàn toàn khách quan, chị B là người có được vay 200 triệu đồng của Công ty KT Hòa Bình, ngày 22/7/2016 chị B đã trả cho Công ty KT Hòa Bình số tiền là 100 triệu đồng, số tiền chị B còn nợ chưa trả là 100 triệu đồng là đúng.

Bản án sơ thẩm số 10/2018/DSST ngày 15/10/2018 của TANMD TP Hòa bình đã quyết định: Áp dụng Khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 688, 280, 463, 466, 468 và 469 của Bộ luật Dân sự;

Xử Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH KT Hòa Bình về việc buộc bà Vũ Thị B phải trả số tiền vay chưa trả hết theo “Bản cam kết kiêm giấy nhận nợ” ngày 02/02/2016; Buộc bà Vũ Thị B phải trả cho Công ty TNHH KT Hòa Bình số tiền 123.240.000đ (Một trăm hai mươi ba triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng). Trong đó: Tiền vay gốc là 100.000.000đ; Tiền lãi là 23.240.000đ;

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, biện pháp đảm bảo thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 25/10/2018 bà Vũ Thị B kháng cáo yêu cầu xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà B giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm như sau:

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, cơ quan tiến hành tố tụng, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Kháng cáo của bà B trong thời hạn luật định cần được chấp nhận.

- Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm bà Vũ Thị B cam đoan và thừa nhận toàn bộ phần chữ viết và chữ ký của “Bản cam kết kiêm nhận nợ” được lập ngày 2/2/2016 có nội dung “ Ngày 22/7/2016 Tôi là Vũ Thị B đã trả cho ông Bùi Văn L 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng)” đúng là chữ viết và chữ ký của bà, bà B không yêu cầu giám định. Như vậy, căn cứ vào các chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án, vào lời khai của nhân chứng, có căn cứ khẳng định: Bản án Dân sự sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ, đúng pháp luật. Kháng cáo của bà B không có cơ sở để chấp nhận. Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Áp dụng Điều 688, 280, 463, 466, 468 và 469 của Bộ luật Dân sự, khoản 1 điều 308 BLTTDS bác kháng cáo của bà Vũ Thị B giữ nguyên toàn bộ bản án sơ thẩm.

Căn cứ các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ; lời khai của các đương sự, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, cơ quan tiến hành tố tụng, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Không có khiếu nại về Quyết định, hành vi của cơ quan và người tiến hành tố tụng.

[2.1] Về xác định quan hệ pháp luật: Quan hệ pháp luật tranh chấp liên quan đến số tiền trên là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” thuộc trường hợp vay không kỳ hạn và có lãi được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463 và khoản 2 Điều 469 Bộ luật Dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; Kháng cáo của bà Vũ Thị B trong thời hạn luật định nên chấp nhận.

[2.2] Nội dung vụ án: Công ty KT Hòa Bình xuất trình. “Bản cam kết kiêm giấy nhận nợ” lập ngày 02/02/2016 với nội dung có cho bà B có vay số tiền 200 triệu đồng, với lãi suất 10%/ năm, từ nguồn tiền mà Công ty KT Hòa Bình vay hạn mức của Ngân hàng BIDV Hòa Bình. Giấy do bà T – Kế toán Công ty lập có đủ chữ ký của bên cho vay và bên vay.

Đến ngày 22/7/2016, bà B đã trả được cho Công ty KT Hòa Bình số tiền là 100 triệu, bà B viết xác nhận và ký vào phần cuối của Bản cam kết trên. Công ty KT Hòa Bình đã nhiều lần đòi bà B số tiền còn nợ là 100 triệu đồng nhưng bà B không trả. Do vậy, Công ty đã khởi kiện bà B ra Tòa án đề nghị giải quyết buộc bà B phải có trách nhiệm thanh toán tổng số tiền gốc 100.000.000đ; Lãi suất tính từ ngày 23/7/2016 đến ngày 02/4/2018 (28 tháng x 10%/năm (0,83%/tháng) là: 23.240.000đ. Tổng cộng là 123.240.000đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn sơ thẩm bà B không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì khác và chỉ cho rằng mình không được vay ông L khoản tiền trên. Về Bản cam kết kiêm giấy nhận nợ với nội dung: “ Ngày 22/7/2016 Tôi là Vũ Thị B đã trả cho ông Bùi Văn L 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng)” bà B thừa nhận đây là chữ viết và chữ ký của mình và không yêu cầu giám định. Tuy nhiên bà B khai số tiền 100.000.000 đồng bà đã trả ông L được thể hiện như trên ở một khoản vay khác và đã bị ông L cắt ghép thành Bản cam kết kiêm giấy nhận nợ này để kiện bà. Chứng cứ ông L kiện bà là một văn bản giả tạo.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà B xuất trình một giấy nhận tiền (phô tô) và khai rằng vào ngày 28/3/2013 vợ chồng bà có nhận của ông Bùi Văn L số tiền 100.000.000 đồng. Ngày 22/7/2016 bà trực tiếp trả cho ông L số tiền trên và viết nội dung trả tiền vào một tờ giấy trắng khổ A4, ông L đã ghép các nội dung khác rồi in vào tờ giấy này tạo thành bản cam kết kiêm giấy nhận nợ để kiện bà.

Hội đồng xét xử nhận thấy Bản cam kết kiêm giấy nhận nợ (BL 03a) lập ngày 2/2/2016 là một chứng cứ rất quan trọng liên quan trực tiếp và tính quyết định của vụ án. Bị đơn không nhận vay, không thừa nhận văn bản này, nhưng cấp sơ thẩm không trưng cầu giám định để xác định đây là văn bản gốc hay văn bản đã bị cắt ghép và dùng nó làm căn cứ quyết định vụ án là chưa đảm bảo. Chưa có cơ sở vững chắc để giải quyết vụ án.

Theo nguyên đơn và kế toán Nguyễn Thị T khai đã giao cho chị B 200.000.000 đồng vào ngày 4 và 5/6/2016, chị T cung cấp bản phô tô các tin nhắn được sao từ điện thoại của chị và khai rằng đây là cuộc trao đổi giữa chị với chị B, nội dung là chị gọi chị B lên Công ty để nhận tiền. Tuy vậy các tin nhắn này thể hiện cuộc trao đổi được lập ngày 6/6/2016. Mâu thuẫn này chưa được cấp sơ thẩm đối chất, làm rõ. Chị T khai đã đưa tiền cho chị B nhưng chị nhưng không xuất trình thêm phiếu chi hoặc ký nhận của chị B trong hồ sơ sổ sách của mình là chưa đủ căn cứ để quy buộc.

Cấp sơ thẩm còn một số thiếu sót trong việc xác định ngày tháng thụ lý vụ án, việc giao nhận hồ sơ tài liệu chứng cứ chưa đúng quy trình tố tụng.

Những sai sót của cấp sơ thẩm cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, nhằm giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo đúng sự thật khách

quan, do vậy phải hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án.

[3] Về án phí: Theo quy định tại khoản 3 điều 148 BLTTDS bà Vũ Thị B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ vào khoản 3 điều 308, điều 310, khoản 3 điều 148 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

QUYẾT ĐỊNH

Hủy toàn bộ bản án Dân sự sơ thẩm số 10/2018/DS-ST ngày 15/10/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hòa Bình, chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Thành phố Hòa Bình để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Bà Vũ Thị B không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm, bà B được hoàn trả 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai số 0005441 ngày 25/10/2018 của Chi cục thi hành án dân sự Thành phố Hòa Bình.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án: 22/01/2019.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hòa Bình,
- TAND TP Hòa Bình,
- THADS TP Hòa Bình,
- Các đương sự
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lương Văn Can